

MỐI LIÊN HỆ GIỮA PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG XÃ HỘI VÀ HIỆU QUẢ TRONG CHUỖI CUNG ỨNG - NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ TẠI VIỆT NAM

● DƯƠNG NGỌC HỒNG

TÓM TẮT:

Mục đích của nghiên cứu này xác định mối liên hệ giữa phát triển bền vững xã hội và hiệu quả trong chuỗi cung ứng tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu đã chứng minh, phát triển bền vững xã hội có tác động đáng kể đến hiệu quả hoạt động, cũng như làm gia tăng sự liên kết giữa các thành viên trong chuỗi cung ứng. Điều này làm nổi bật vai trò quan trọng của hoạt động bền vững xã hội trong việc đạt được mục tiêu và hiệu suất kinh doanh. Bên cạnh đó, các chính sách và quản lý hướng tới các hoạt động bền vững xã hội không chỉ mang lại hiệu suất cao, mà còn đóng góp tích cực vào sự phát triển bền vững của cộng đồng địa phương.

Từ khóa: phát triển bền vững, bền vững xã hội, chuỗi cung ứng, doanh nghiệp vừa và nhỏ.

1. Đặt vấn đề

Liên hợp quốc và các đối tác tại Việt Nam đang nỗ lực hoàn thành 17 mục tiêu phát triển bền vững nhằm giải quyết những vấn đề cấp bách mà Việt Nam và các nước trên thế giới đang phải đối mặt (United Nations, 2022). Các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) kêu gọi các quốc gia trên thế giới cùng hành động nhằm xóa đói giảm nghèo, bảo vệ hệ sinh thái và môi trường trên toàn cầu, đồng thời đảm bảo rằng tất cả mọi người có thể sống trong hòa bình và thịnh vượng. Việt Nam đã chuyển đổi Chương trình nghị sự toàn cầu 2030 thành Kế hoạch hành động quốc gia nhằm thực hiện 17 mục tiêu phát triển bền vững và 115 mục tiêu cụ thể phù hợp với điều kiện và ưu tiên phát triển của đất nước. Ngày 25 tháng 9 năm 2020, Chính phủ đã ban hành

Nghị quyết số 136/NQ-CP về phát triển bền vững. Nghị quyết đặt ra 17 mục tiêu cho Việt Nam đến năm 2030.

Hiện nay, khu vực doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam đang góp 40% GDP và thu hút trên 50% lực lượng lao động, nhưng chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2022). Theo Hiệp hội Doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam, cả nước hiện có khoảng 800.000 doanh nghiệp, trong đó doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) chiếm trên 98%. Trong những năm qua, khu vực SMEs đã và đang khẳng định vai trò quan trọng là động lực để phát triển kinh tế địa phương, sự phát triển của SMEs đã tạo việc làm, cải thiện đời sống người dân, đảm bảo an sinh xã hội, đóng góp ngày càng lớn vào sự phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

Mặc dù đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương, nhưng SMEs cũng phải đối mặt với không ít khó khăn và thách thức. Hầu hết các SMEs có trình độ công nghệ và quản lý chưa cao, khả năng liên kết, hợp tác kinh doanh và năng lực tham gia chuỗi giá trị còn yếu. Đặc biệt, số lượng doanh nghiệp vừa và nhỏ tiếp cận được nguồn vốn ngân hàng để phát triển sản xuất - kinh doanh hiện nay còn khiêm tốn.

2. Tổng quan lý thuyết

2.1. Cơ sở lý thuyết

• Phát triển bền vững xã hội:

Bền vững xã hội đề cập đến cách quản lý các vấn đề xã hội một cách sao cho đảm bảo sự tồn tại lâu dài của tổ chức. Phát triển bền vững xã hội trong chuỗi cung ứng đã được định nghĩa từ góc độ CSR (Corporate Social Responsibility - Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp) (Carter và Jennings, 2002, 2004). Đặc biệt, trong lĩnh vực sản xuất, các thực hành bền vững xã hội có thể được định nghĩa là những khía cạnh về sản phẩm và quy trình quyết định đến an toàn, phúc lợi và sức khỏe của người lao động cũng như các bên liên quan trong chuỗi cung ứng (Bai và Sarkis, 2010).

Ở các nước đang phát triển, Huq và cộng sự (2016) thông qua nghiên cứu trường hợp trong ngành công nghiệp may mặc tại Bangladesh xác định các nhân tố liên quan tới bền vững xã hội bao gồm vấn đề an toàn (sức khỏe của người lao động, điều kiện làm việc, bệnh nghề nghiệp, tai nạn và sự sẵn sàng ứng phó với khẩn cấp), chất lượng cuộc sống cho người lao động (làm thêm giờ, giờ làm việc, lương tối thiểu, sự hài lòng với công việc), quyền của người lao động (đối xử nhân đạo, nghỉ thai sản và nghỉ ốm có lương tại các nhà cung cấp). Bên cạnh đó, nghiên cứu tương tự được thực hiện bởi Mani và cộng sự (2015) đã xác định nhiều nhân tố khác nhau như quy tắc ứng xử đạo đức, an toàn lao động, hoạt động từ thiện, và phúc lợi tại các doanh nghiệp ở Ấn Độ. Ngoài ra, những nhân tố liên quan tới xã hội như giảm nghèo, sức khỏe và an toàn, tính công bằng, phát triển giáo dục, hệ thống y tế đã được nghiên cứu trước đây (Mani và cộng sự, 2016). Vì vậy, trong nghiên cứu này, tác giả nghiên cứu bốn nhân tố liên quan tới bền vững xã hội, bao gồm: an toàn, từ thiện, quyền lợi người lao động, và công bằng có ảnh

hưởng như thế nào đến hiệu quả trong chuỗi cung ứng tại Việt Nam.

Từ thiện (Philanthropy): Từ thiện trong chuỗi cung ứng đồng nghĩa với việc hỗ trợ các cộng đồng địa phương cũng như cải thiện chất lượng cuộc sống người lao động. Hiện nay, các doanh nghiệp thường xuyên tham gia vào các chương trình từ thiện, hỗ trợ và giúp đỡ cộng đồng nhằm thu hút sự tham gia của tất cả thành viên trong chuỗi cung ứng và nâng cao hình ảnh thương hiệu (Pagell, 2004). Các doanh nghiệp có thể thực hiện thông qua việc đóng góp, ủng hộ hiện kim và hiện vật vào các tổ chức nhân đạo, tổ chức từ thiện, tổ chức phi chính phủ hoặc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tại địa phương (Hutchins và Sutherland, 2008; Kogg & Mont, 2012).

Công bằng (Equity): Công bằng là sự tương xứng giữa quyền lợi và nghĩa vụ của các cá nhân đối với địa vị xã hội của họ, dùng để chỉ sự hợp lý không bắt công (Braveman và Gruskin, 2003). Trong phát triển bền vững, thuật ngữ công bằng liên quan đến sự công bằng - tất cả mọi người trên thế giới có các quyền và cơ hội tương tự hay không. Trong chuỗi cung ứng, nhà quản lý cần phải thể hiện sự công bằng liên quan đến các nhóm dân tộc, tôn giáo, giới tính khác nhau và hạn chế phân biệt đối xử giữa những người lao động trong cùng một doanh nghiệp (UNSD, 2001; Whooley, 2004).

Quyền lợi người lao động (Labour Right): Trong mối quan hệ với người sử dụng lao động, người lao động luôn ở vị trí yếu thế hơn, có sự phụ thuộc và chịu sự quản lý, điều hành của người sử dụng lao động. Do đó, muốn tạo ra quan hệ lao động được bình đẳng hơn, pháp luật lao động đã có những quy định để bảo vệ người lao động, qua đó hạn chế sự lạm quyền của người sử dụng lao động. Quyền lợi người lao động được biểu hiện trên nhiều phương diện: Việc làm, nghề nghiệp, thu nhập, tính mạng, danh dự, nhân phẩm (Chow và Chen, 2012; Sancha, Gimenez, và Sierra, 2016).

An toàn (Safety): là giải pháp phòng, chống tác động của các yếu tố nguy hiểm nhằm bảo đảm không xảy ra thương tật, tử vong đối với con người trong quá trình lao động. Doanh nghiệp cần tuân thủ đầy đủ các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động trong quá trình lao động; ưu tiên các biện pháp phòng ngừa, loại trừ, kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại trong quá trình lao động. Tạo

điều kiện thuận lợi để người sử dụng lao động và người lao động thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động trong quá trình lao động (Cooper, 2014; Ahi và Searcy, 2015).

• *Hiệu quả hoạt động chuỗi cung ứng*

Một số tác giả đề xuất mối liên hệ giữa phát triển bền vững xã hội và hiệu quả hoạt động trong chuỗi cung ứng (Bai và Sarkis, 2010; Ciliberti và cộng sự, 2008). Bên cạnh đó, nghiên cứu của Andersen và Skjoett-Larsen (2009) đã khẳng định mối liên hệ tích cực giữa các chỉ số bền vững xã hội và hiệu suất chuỗi cung ứng (Husgafvel và cộng sự, 2014). Bằng cách cải thiện các hoạt động liên quan tới phát triển bền vững xã hội, công ty có thể cải thiện tình hình kinh doanh cũng như nâng cao hình ảnh thương hiệu (Hutchins và Sutherland, 2008). Tương tự, trong chuỗi cung ứng, mối liên hệ giữa phát triển bền vững xã hội và hiệu suất làm việc của nhân viên, cũng như khả năng gia tăng sự hài lòng với các đối tác trong chuỗi cung ứng cũng được nghiên cứu trước đây (Dao, Langella, và Carbo, 2011).

Tuy nhiên, cho đến nay, các nghiên cứu về phát triển bền vững xã hội và hiệu quả hoạt động trong chuỗi cung ứng phần lớn đều được tiến hành ở các nước phương Tây (Yawar và Seuring, 2015; Sancha và cộng sự, 2015). Trong thời gian gần đây, đã có

nhiều nghiên cứu về chủ đề này ở các nền kinh tế mới nổi. Ví dụ, Gopalakrishnan và cộng sự (2012) xác định các vấn đề liên quan đến bền vững xã hội bao gồm quy tắc ứng xử có đạo đức (trung thực, liêm chính, cởi mở), tính đa dạng và hòa nhập, an toàn lao động. Hall và cộng sự (2015) chỉ ra các vấn đề xã hội như nỗ lực xóa đói giảm nghèo, y tế và giáo dục có tác động tích cực đến hiệu quả trong chuỗi cung ứng tại Brazil. Một nghiên cứu khác của tác giả Sodhi và Tang (2011) thảo luận về nước sạch, thực phẩm, y tế và giáo dục. Bên cạnh đó, các yếu tố như bóc lột sức lao động, mức lương tối thiểu, sức khỏe và an toàn cũng được nghiên cứu tại các quốc gia đang phát triển (Lee và Lee, 2007). Vì vậy, mục đích của nghiên cứu này xác định mối liên hệ giữa phát triển bền vững xã hội và hiệu quả trong chuỗi cung ứng tại Việt Nam. (Bảng 1)

2.2. Lý thuyết nền

• *Quan điểm lý thuyết các bên liên quan (Stakeholder theory view - STV)*

STV được định nghĩa là sự kết hợp giữa việc một công ty hoàn thành các mục tiêu kinh doanh của mình đối với các bên liên quan trong khi vẫn duy trì đạo đức và giá trị trong việc quản lý tổ chức (Barney và Harrison, 2020). Theo De Gooyert và cộng sự (2017), các hoạt động bền vững có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động trong chuỗi cung ứng. Hơn

Bảng 1. Các nghiên cứu về phát triển bền vững xã hội và hiệu quả hoạt động trong chuỗi cung ứng

Tác giả		Trọng tâm nghiên cứu	Kết quả chính
1	Morais và Silvestre (2018)	Mục tiêu của nghiên cứu này là phân tích các công ty triển khai và quản lý phát triển bền vững xã hội trong chuỗi cung ứng như thế nào. Tác giả đã nghiên cứu trường hợp đa nguyên trong sáu công ty và triển khai 34 sáng kiến về phát triển xã hội trong chuỗi cung ứng.	Kết quả cho thấy rằng các sáng kiến về môi trường xã hội được thúc đẩy bởi động lực nội tại trong chuỗi cung ứng đã đưa các công ty trung tâm để thực hiện các hợp tác cấu trúc trong chuỗi cung ứng, trong khi các sáng kiến về môi trường xã hội được thúc đẩy bởi động lực ngoại cảnh thì mạnh mẽ hơn và chỉ liên quan chặt chẽ với việc trao đổi thông tin.
2	Jayaram và Avittathur (2015)	Tác giả sử dụng các lập luận lý thuyết có cơ sở và dữ liệu thực địa để hỗ trợ mô hình liên kết các chính sách của chính phủ về xã hội với hành động của khách hàng và các chiến lược phát triển bền vững của công ty. Đối lại, chiến lược bền vững của công ty ảnh hưởng hiệu quả hoạt động trong chuỗi cung ứng.	Nghiên cứu này tập trung vào nền kinh tế mới nổi của Ấn Độ. Dựa trên lý thuyết cơ sở, đóng góp quan trọng cho việc xây dựng lý thuyết và thực hành quản lý trong lĩnh vực quản lý chuỗi cung ứng bền vững.

Tác giả		Trọng tâm nghiên cứu	Kết quả chính
3	Mani, Gunasekaran và Delgado (2018)	Mục đích nghiên cứu này là khám phá các vấn đề xã hội liên quan đến các nhà cung cấp và xác định các biện pháp và chiều sâu liên quan đến bền vững xã hội trong các nền kinh tế mới nổi. Để đạt được mục đích này, tác giả đã phỏng vấn 27 nhà quản lý trong chuỗi cung ứng. Hơn nữa, một cuộc khảo sát đã được tiến hành trong các ngành công nghiệp sản xuất ở Ấn Độ.	Kết quả cho thấy mối quan hệ tích cực giữa các thực hành bền vững xã hội của nhà cung cấp và hiệu suất chuỗi cung ứng thông qua việc. Nghiên cứu này xác định những vấn đề xã hội gây khó khăn cho chuỗi cung ứng trong các nền kinh tế mới nổi, mà còn có ứng dụng thực tế cho các tổ chức đang cố gắng xây dựng chuỗi cung ứng bền vững xã hội để đạt được lợi thế cạnh tranh.
4	Huq, Chowdhury và Klassen (2016)	Các vụ tai nạn xảy ra tại các nhà máy ở Bangladesh, một thị trường mới nổi và là quốc gia xuất khẩu thứ hai lớn nhất thế giới về ngành may mặc, đã làm nổi lên những thách thức lớn trong việc triển khai bền vững xã hội trong chuỗi cung ứng toàn cầu phức tạp. Trong bối cảnh thảm họa sập nhà xưởng trong ngành công nghiệp may mặc của Bangladesh, nghiên cứu này sử dụng nhiều trường hợp nghiên cứu trong hai giai đoạn thời gian khác nhau để khám phá những kỹ năng, thực hành, mối quan hệ và quy trình - được gọi chung là "khả năng quản lý xã hội" (SMCs) - giúp người mua và nhà cung cấp đáp ứng với áp lực từ các bên liên quan; giải quyết những khoảng trống về quy định; và cải thiện hiệu suất xã hội.	Nghiên cứu không chỉ thu thập quan điểm của cả người mua đa quốc gia và những người cung cấp ở thị trường mới nổi, mà còn đưa ra bằng chứng bổ sung từ các bên liên quan quan trọng khác như tổ chức phi chính phủ (NGOs) và các công đoàn. Bằng cách tìm hiểu về trải nghiệm và thực hành của các bên liên quan khác nhau trong chuỗi cung ứng, nghiên cứu nhằm đưa ra một hiểu biết toàn diện về động lực đang diễn ra và đóng góp thông tin quý báu để cải thiện bền vững xã hội trong chuỗi cung ứng toàn cầu, đặc biệt là trong bối cảnh của các thị trường mới nổi như Bangladesh.
5	Mani, Jabbour và Mani (2020)	Tác giả đã sử dụng cuộc phỏng vấn bán cấu trúc với các quản lý và người thực hành chuỗi cung ứng để khám phá các chiều hướng về bền vững xã hội, sau đó thực hiện một cuộc khảo sát bằng cách sử dụng bảng câu hỏi có cấu trúc. Sau đó, tác giả kiểm định mô hình phương trình cấu trúc với 327 mẫu từ các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs).	Kết quả cho thấy mối quan hệ tích cực giữa các thực hành bền vững xã hội và hiệu suất chuỗi cung ứng, được trung gian bởi hiệu suất của khách hàng, nhà cung cấp và vận hành. Thêm vào đó, quy mô của doanh nghiệp có tác động đến hiệu suất của nhà cung cấp (SP), hiệu suất vận hành (OP), và hiệu suất của khách hàng (CP), cũng như hiệu suất chuỗi cung ứng (SCP), đã được xác lập.

Nguồn: Tổng hợp từ tác giả, 2023.

nữa, các nhà cung cấp, khách hàng và các bên liên quan trong chuỗi cung ứng phải hợp tác và đồng hành cùng nhau trong các hoạt động quan trọng như ra quyết định chiến lược, đẩy mạnh việc phát triển bền vững xã hội, kinh tế, và môi trường tại cộng đồng và địa phương (Mohammed và Muhammed, 2017). Bên cạnh đó, việc doanh nghiệp thường xuyên tham gia vào các hoạt động xã hội, bảo đảm an toàn và quyền lợi cho người lao động sẽ giúp doanh nghiệp nâng cao uy tín với các đối tác và khách hàng của họ. Từ đó, hiệu quả kinh doanh và

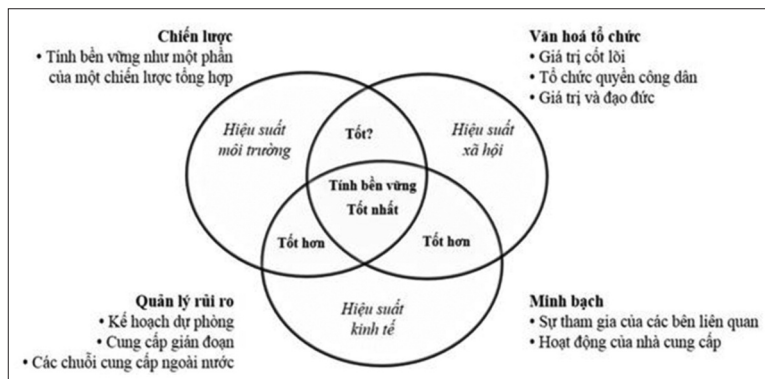
thương hiệu của họ sẽ được nâng cao. Do đó, STV có thể giải thích tính bền vững xã hội có thể tăng cường hiệu quả hoạt động trong chuỗi cung ứng.

• *Quan điểm dựa trên nguồn lực các bên liên quan (Stakeholder resource-based view - SRBV):*

SRBV tập trung vào việc hỗ trợ, giúp đỡ và đồng hành cùng các bên liên quan là một trong những chiến lược quan trọng giúp công ty vượt trội so với các đối thủ của mình (Sodhi, 2015). SRBV nhấn mạnh, tất cả những người tham gia chuỗi cung ứng, bao gồm nhà cung cấp, nhân viên và người

tiêu dùng, phải được đối xử công bằng và có đạo đức. Do đó, lý thuyết này chứng minh rằng phát triển bền vững sẽ mang lại hiệu suất đáng kể cho doanh nghiệp (Tate và Bals, 2018). Nói cách khác, các nhà quản lý nên chịu trách nhiệm về bất kỳ mối quan tâm xã hội nào trong chuỗi cung ứng, vì chúng có thể dẫn đến sự gián đoạn và giảm hiệu suất kinh doanh. Ví dụ, việc đảm bảo an toàn cho người lao động, cũng như an toàn cho sản phẩm của doanh nghiệp sẽ mang đến chất lượng phục vụ và hiệu quả cao trong kinh doanh. Để phân tích mối liên hệ giữa phát triển bền vững xã hội và hiệu quả hoạt động trong chuỗi cung ứng, tác giả đã dựa trên mô hình lý thuyết về SRBV (Hình 1).

Hình 1: Ba trụ cột chính của phát triển bền vững



Nguồn: Carter và Rogers, 2008.

2.3. Phát triển giả thuyết

Theo quan điểm của Braveman và Gruskin (2003), công bằng không chỉ đơn thuần là một giá trị đạo đức, mà còn là một khuôn khổ hướng dẫn việc cung cấp công lý trong mọi lĩnh vực của xã hội. Trong bối cảnh bền vững, công bằng đề cập đến việc đảm bảo rằng mọi người đều được đối xử bình đẳng và có quyền lợi tương đương. Công bằng không chỉ hạn chế sự chênh lệch về cơ hội làm việc bình đẳng giữa các nhóm dân tộc, tôn giáo, và giới tính, mà còn đặt nền móng cho một môi trường kinh doanh tích cực và bền vững. Công bằng trở thành điều kiện tiên quyết quan trọng, giúp định hình một xã hội toàn cầu, nơi mọi người có cơ hội phát triển và thăng tiến. Ngoài ra, công bằng không chỉ là quyền cơ bản của con người, mà còn là điều kiện tiên quyết cho một xã hội toàn cầu hòa bình, thịnh vượng và bền vững (Yawar và Seuring, 2017). Theo 17 Mục tiêu phát triển bền vững (SDG), công

bằng và trao quyền là nền tảng cho mọi khía cạnh để đạt được các mục tiêu phát triển bền vững (Turker và Altuntas, 2014). Bên cạnh đó, tác giả đã tổng hợp lại các nghiên cứu liên quan tới phát triển bền vững xã hội và hiệu quả hoạt động trong chuỗi cung ứng trên Web of science (Phụ lục 2). Từ đó, các giả thuyết sau đây được đưa ra:

H1. Công bằng tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của chuỗi cung ứng.

Trong chuỗi cung ứng, hoạt động từ thiện có nghĩa là hỗ trợ xã hội tại địa phương và nâng cao chất lượng cuộc sống. Nó có thể được thực hiện thông qua các nhóm giáo dục, tổ chức từ thiện khối nhà nước, tư nhân, hoặc các tổ chức phi chính phủ (Kogg và Mont, 2012). Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng, tính bền vững xã hội và khả năng chấp nhận của con người có mối tương quan với nhau (Ciriello và cộng sự, 2015). Hiện nay, các doanh nghiệp thường xuyên tích cực tham gia vào các chương trình từ thiện, hỗ trợ và giúp đỡ cộng đồng, xã hội nhằm thu hút sự tham gia của tất cả thành viên trong chuỗi cung ứng, từ đó thúc đẩy sự thịnh vượng của xã hội (Pagell, 2004). Vì vậy, tác động của hoạt động từ thiện đối với hiệu quả trong bối cảnh phát triển chuỗi

cung ứng bền vững cần được nghiên cứu chuyên sâu hơn. Giả thuyết sau đây đã được đưa ra:

H2. Hoạt động từ thiện tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của chuỗi cung ứng.

Quyền lợi người lao động có thể được định nghĩa là những lý tưởng và quy tắc được áp dụng thống nhất cho hầu hết người lao động ở các quốc gia trên thế giới (Braveman và Gruskin, 2003). Ngoài ra, quyền lợi người lao động có thể tác động đến các mối quan hệ kinh doanh; do đó, các công ty nên tập trung vào các đối tác kinh doanh và nhân viên của mình (Sancha, Gimenez, và Sierra, 2016). Các nhà quản lý nên chú ý hơn đến việc thu hút và động viên nhân viên của mình, đồng thời doanh nghiệp cần hành xử một cách có đạo đức và trách nhiệm. Hiện nay, ngày càng có nhiều sự chú ý đến các mối quan tâm xã hội trên toàn thế giới (Huq và cộng sự, 2016). Bằng cách đề cao quyền lợi người lao động, doanh nghiệp có thể cải thiện hiệu quả hoạt động

của chuỗi cung ứng và hiệu quả tài chính của mình (Hutchins và Sutherland, 2008). Giả thuyết sau đây đã được đưa ra:

H3. Quyền lợi người lao động tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của chuỗi cung ứng.

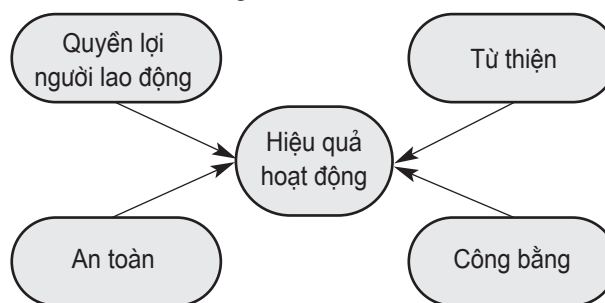
An toàn không chỉ là một trạng thái không có rủi ro, mà còn đại diện cho một tình trạng được bảo vệ. Trong ngữ cảnh của chuỗi cung ứng, khái niệm an toàn được định nghĩa bởi điều kiện làm việc của nhân viên, đảm bảo rằng họ được bảo vệ khỏi các rủi ro và môi trường không lành mạnh. Điều này không chỉ làm tăng sự an toàn cho nhân viên, mà còn giúp doanh nghiệp tránh được những rủi ro và điều kiện không an toàn, cũng như những tai nạn không mong muốn có thể xảy ra xung quanh khu vực làm việc (Ahi và Searcy, 2015). Nâng cao môi trường làm việc, sức khỏe và an toàn của nhân viên không chỉ là trách nhiệm xã hội, mà còn là một bước quan trọng để tạo điều kiện cho nhân viên làm việc hiệu quả và an toàn (Kim và Narasimhan, 2002). Hơn nữa, thông qua việc cải thiện môi trường làm việc, chăm sóc sức khỏe và an toàn được coi là thiết yếu để đạt được một mức độ hiệu suất tối đa từ phía nhân viên từ đó nâng cao hiệu quả trong hoạt động của toàn bộ chuỗi cung ứng

(Mentzer và Konrad, 1991). Vì vậy, tác giả đề xuất giả thuyết cuối cùng:

H4. An toàn tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của chuỗi cung ứng.

Dựa trên các giả thuyết và nền tảng lý thuyết trên, mô hình nghiên cứu được đề xuất như Hình 2.

Hình 2: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Đề xuất của tác giả, 2023.

3. Phương pháp nghiên cứu và thu thập dữ liệu

Để chứng minh và hỗ trợ cho các giả thuyết, phương pháp nghiên cứu bao gồm việc thiết kế một bảng câu hỏi dành cho việc thu thập dữ liệu sơ cấp. Trước khi bắt đầu giai đoạn này, tác giả đã tiến hành một nghiên cứu thí điểm để đảm bảo tính chính xác và hiệu quả của bảng câu hỏi (Bảng 2).

Bảng 2. Các câu hỏi phỏng vấn

Nhân tố	Ký hiệu		Nguồn	
Tính bền vững xã hội của chuỗi cung ứng (SCSS)				
Tù thiện (PHIL)	1	ssph1.	Công ty thường xuyên tham gia vào các hoạt động từ thiện	Mani, Agarwal và cộng sự (2016)
	2	ssph2.	Công ty khuyến khích các đối tác trong chuỗi cung ứng tham gia vào các hoạt động từ thiện	
	3	ssph3.	Nhân viên tại công ty làm tình nguyện viên tại các tổ chức từ thiện địa phương	
	4	ssph4.	Công ty thường xuyên quyên góp cho các tổ chức từ thiện	
An toàn (SAFE)	5	ssaf1.	Công ty đảm bảo các khâu trong chuỗi cung ứng tuân thủ các quy định nghiêm ngặt về an toàn lao động	Mani, Agarwal và cộng sự (2016)
	6	ssaf2.	Công ty đảm bảo sự an toàn của lao động nữ trong toàn bộ chuỗi cung ứng	
	7	ssaf3.	Công ty đảm bảo chất lượng và an toàn cho sản phẩm trong quá trình vận chuyển đến và đi từ các đối tác trong chuỗi cung ứng	
Công bằng (EQUI)	8	sseq1.	Công ty tuân thủ nghiêm ngặt các chính sách không phân biệt giới tính tại các chi nhánh trực thuộc công ty	Mani, Agarwal và cộng sự (2016)
	9	sseq2.	Công ty đảm bảo sự đa dạng về văn hóa trong môi trường làm việc tại các chi nhánh trực thuộc công ty	

Nhân tố		Ký hiệu		Nguồn
<i>Tính bền vững xã hội của chuỗi cung ứng (SCSS)</i>				
Công bằng (EQUI)	10	sseq3.	Công ty đảm bảo các chính sách không phân biệt đối xử về giới được áp dụng tại các chi nhánh trực thuộc công ty	Mani, Agarwal và cộng sự (2016)
	11	sseq4.	Công ty kiểm tra định kỳ các chi nhánh trực thuộc công ty nhằm đảm bảo tuân thủ các chính sách bình đẳng	
Quyền lợi người lao động (LARI)	12	sshr1.	Công ty đảm bảo thực hiện chính sách, quyền lợi người lao động tại các chi nhánh trực thuộc công ty	Mani, Agarwal và cộng sự (2016)
	13	sshr2.	Công ty kiểm tra các chi nhánh trực thuộc công ty và đảm bảo không tuyển dụng lao động trẻ em và lao động nhập cư trái phép	
	14	sshr3.	Công ty đảm bảo không bóc lột sức lao động ở các chi nhánh trực thuộc công ty	
Hiệu suất chuỗi cung ứng (SCP)	15	scf1.	Sự hài lòng của khách hàng với công ty gia tăng đáng kể	Mani, Jabbour và Mani (2020)
	16	scf2.	Thời gian thực hiện đơn hàng đạt hiệu quả nhanh nhất	
	17	scf3.	Dịch vụ dành cho khách hàng dần được cải thiện	

Nguồn: Đề xuất của tác giả, 2023.

- 3.1. Tổng quan và mục tiêu nghiên cứu:**
- Mô tả mục đích và mục tiêu của nghiên cứu.
 - Thông tin liên hệ của tác giả.
 - Định nghĩa và tầm quan trọng của phát triển bền vững xã hội trong doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam.

- 3.2. Câu hỏi chính:**
- Bao gồm các câu hỏi chính dành cho người trả lời để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển bền vững xã hội và hiệu suất trong chuỗi cung ứng.

- 3.3. Thông tin về tổ chức:**
- Năm hoạt động, quy mô, lĩnh vực và loại hình kinh doanh của tổ chức tham gia.

- 3.4. Thông tin về người trả lời:**
- Kinh nghiệm làm việc và vị trí hiện tại của người trả lời.

Tác giả đã tiến hành khảo sát trực tuyến và trực tiếp đối với các nhà quản lý từ nhiều công ty khác nhau tại Việt Nam. Dữ liệu được thu thập vào năm 2022, chủ yếu từ các doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia vào chuỗi cung ứng, đảm bảo sự đa dạng và phản ánh đúng xu hướng hiện tại. Các hạng mục đo lường được sửa đổi từ các nghiên cứu trước đó và sử dụng thang đo Likert 7 điểm. Cụ thể, các hạng mục đo lường về bền vững xã hội của chuỗi cung ứng được điều chỉnh từ nghiên cứu của Mani, Agarwal và cộng sự (2016), và hiệu suất chuỗi cung ứng được lấy từ nghiên cứu của Mani, Jabbour và Mani (2020).

3.5. Thống kê mô tả, độ tin cậy và giá trị phân biệt

Dữ liệu trong nghiên cứu này được lấy vào năm 2022; tổng thời gian để thu thập dữ liệu từ người trả lời khoảng 6 tháng. Tổng cộng, đã nhận được 245 phản hồi. Ngoài ra, sau khi sàng lọc để đáp ứng các điều kiện nêu trên, 228 phản hồi từ 228 công ty đã được giữ lại và sử dụng để phân tích sâu hơn. Chi tiết về các đặc điểm của mẫu sẽ được trình bày trong Bảng 3.

Tác giả đã thực hiện phân tích nhân tố và kiểm tra độ tin cậy trong SmartPLS 3.0 để đánh giá tính nhất quán của các biến (Ringle, Sven, & Jan-Michael, 2015). Sau giai đoạn phân tích nhân tố ban đầu, bất kỳ nhân tố nào có hệ số dưới 0,70 đều bị loại bỏ. Độ tin cậy (CR) và Cronbach's Alpha đều lớn hơn 0,7 (Bagozzi, 2011). Giá trị hội tụ cũng được thỏa mãn khi phương sai trích trung bình (AVE) của tất cả các biến đều lớn hơn 0,5; các phần tiếp theo bao gồm các số liệu thống kê mô tả và đo lường độ tin cậy. Theo Bảng 4, kết quả khảo sát cho thấy tải trọng bên ngoài của nhân tố các biến đều lớn hơn 0,7. Do đó, tất cả các nhân tố trong nghiên cứu này đều chính xác và phù hợp.

- 3.6. Kiểm định mô hình giả thuyết**
- Theo khuyến nghị của Hair, Ringle & Sarstedt (2011), tác giả đã kiểm tra mô hình với 5.000 mẫu để đảm bảo kết quả ước lượng hệ số đường dẫn là ổn định. Kết quả PLS-SEM được thể hiện ở Bảng 5.

Bảng 3. Đặc điểm mẫu

Đặc trưng	Tính thường xuyên (N = 228)	Phần trăm (100%)
Thời gian hoạt động của công ty		
Dưới 5 năm	65	28,5
Từ 6 đến 10 năm	91	40
Trên 10 năm	72	31,5
Vốn đầu tư của công ty		
Doanh nghiệp nhỏ	93	40,7
Doanh nghiệp vừa	135	59,3
Ngành công nghiệp		
Chế tạo	36	15,7
Nhà cung cấp	40	17,5
Vận tải	59	25,8
Nhà bán lẻ và nhà phân phối	61	26,7
Kho hàng	18	7,8
Dịch vụ	14	6,5
Kinh nghiệm làm việc của người trả lời		
Dưới 5 năm	48	21
Từ 6 đến 10 năm	93	40,7
Trên 10 năm	87	38,3
Vị trí của người trả lời trong công ty		
Quản lý cấp trung	147	64,5
Người điều hành và quản lý cấp cao	81	35,5

Nguồn: Tính toán của tác giả, 2023

4. Kết luận và hàm ý

Nghiên cứu này chứng minh rằng các chiến lược bền vững xã hội có thể kết nối tất cả các bên liên quan trong chuỗi cung ứng và cải thiện sự hợp tác trong chuỗi cung ứng, mang lại kết quả về hiệu suất. Tác giả cũng đề xuất, các nhà quản lý nên ưu tiên phúc lợi, điều kiện làm việc và chăm sóc sức khỏe của người lao động cũng như sự phát triển của cộng đồng địa phương.

4.1. Đóng góp lý thuyết

Thông qua nhận thức về tính bền vững xã hội ở các thị trường mới nổi, nghiên cứu này đã lấp đầy khoảng trống nghiên cứu hiện tại bằng cách giải

Bảng 4. Phân tích nhân tố khám phá

	PHIL	SAFE	EQUI	HURI	SCP
ssph1	0,875				
ssph2	0,862				
ssph3	0,893				
ssph4	0,857				
ssaf1		0,926			
ssaf2		0,914			
ssaf3		0,875			
sseq1			0,869		
sseq2			0,832		
sseq3			0,845		
sseq4			0,838		
sshr1				0,825	
sshr2				0,865	
sshr3				0,878	
scp1					0,915
scp2					0,936
scp3					0,915

Nguồn: Tính toán của tác giả, 2023

Bảng 5. PLS-SEM

Giả thuyết	β	Độ lệch chuẩn	Thống kê T	Giá trị P	Kết quả
H1	0,468	0,094	9.819	0,000***	Chấp nhận
H2	0,697	0,053	19.532	0,000***	Chấp nhận
H3	0,378	0,045	7.608	0,000***	Chấp nhận
H4	0,303	0,036	5.324	0,000***	Chấp nhận

Nguồn: Tính toán của tác giả, 2023

thích các khía cạnh khác nhau của tính bền vững xã hội trong chuỗi cung ứng (Mani, Gunasekaran và cộng sự, 2016). Phát hiện này nhất quán với nghiên cứu trước đó về mối quan hệ giữa tính bền vững xã hội của các tác giả trước đây (Yawar & Seuring, 2017; Huq và cộng sự, 2016; Duong & Ha, 2021). Ngoài ra, nghiên cứu này còn khẳng

định rằng các công ty thường xuyên hỗ trợ nhân viên của mình và đóng góp cho cộng đồng địa phương sẽ nâng cao danh tiếng và uy tín của công ty. Khách hàng cũng sẵn sàng mua sản phẩm và dịch vụ từ những công ty thể hiện cam kết phát triển bền vững.

4.2. Ý nghĩa thực tiễn

Kết quả của nghiên cứu này chứng minh mối liên hệ giữa tính bền vững xã hội và hiệu suất của

chuỗi cung ứng có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Các nhà quản lý nên chú trọng hơn về tầm quan trọng của các hoạt động bền vững và cách chúng có thể tác động đến hiệu suất của chuỗi cung ứng. Bên cạnh đó, các nhà quản lý nên hợp tác và khuyến khích các đối tác kinh doanh, bao gồm các nhà cung cấp, các bên liên quan và người tiêu dùng, đóng góp cho cộng đồng và hành động vì mục tiêu phát triển bền vững chung của quốc gia ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bộ Công Thương (2022). 17 mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam. Truy cập tại: <https://moit.gov.vn/tin-tuc/tiet-kiem-nang-luong/17-muc-tieu-phat-trien-ben-vung-cua-viet-nam.html>.
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022). Xây dựng Nghị quyết về một số chính sách, giải pháp trọng tâm hỗ trợ doanh nghiệp chủ động thích ứng, phục hồi nhanh và phát triển bền vững đến năm 2025. Truy cập tại: <https://www.mpi.gov.vn/Pages/tinbai.aspx?idTin=55016&idcm=188>.
3. Ahi P., Searcy C. (2015). An analysis of metrics used to measure performance in green and sustainable supply chains. *Journal of Cleaner Production*, 86, 360-377. doi:10.1016/j.jclepro.2014.08.005.
4. Bagozzi R. P., Yi Y. (1988). On the evaluation of structural equation models. *Journal of the Academy of Marketing Science*, 16(1), 74-94.
5. Braveman P., Gruskin S. (2003). Poverty, Equity, Human Rights and Health. *Bulletin of the World Health Organization*, 81, 539-545. doi:10.1590/S0042-96862003000700013
6. Carter C. R., Rogers, D. S. (2008). A framework of sustainable supply chain management: Moving toward new theory. *International Journal of Physical Distribution & Logistics Management*.
7. Duong N. H., Ha Q. A. (2021). The impacts of social sustainability practices on supply chain performance: Mediating role of supply chain integration. *Journal of Distribution Science*, 19(11), 37-48. doi:10.15722/JDS.19.11.202111.37.
8. Đình Nam (2022). Phát triển bền vững, thích ứng tương lai. Truy cập tại: <https://baochinhphu.vn/phat-trien-ben-vung-thich-ung-tuong-lai-102305235.htm>.
9. Hair J. F., Ringle C. M., Marko S. (2011). PLS-SEM: Indeed, a silver bullet. *Journal of Marketing Theory and Practice*, 19(2), 139-151. doi:10.2753/mtp1069-6679190202
10. Hutchins M., Sutherland J. (2008). An exploration of measures of social sustainability and their application to supply chain decisions. *Journal of Cleaner Production*, 16(15), 1688-1698. doi:10.1016/j.jclepro.2008.06.001
11. Kim S., Narasimhan R. (2002). Information system utilization in supply chain integration efforts. *International Journal of Production Research*, 40, 4585-4609. doi:10.1080/0020754021000022203.
12. Kogg B., Mont O. (2012). Environmental and social responsibility in supply chains: The practise of choice and inter-organisational management. *Ecological Economics*, 83, 154-163. doi:10.1016/j.ecolecon.2011.08.023.
13. Mani V., Agarwa R., Gunasekaran A., Papadopoulos T., Dubey R., Childe S. J. (2016). Social sustainability in the supply chain: Construct development and measurement validation. *Ecological Indicators*, 71, 270-279.
14. Mani V., Jabbour C. J. C., Mani K. T. N. (2020). Supply chain social sustainability in small and medium manufacturing enterprises and firms performance: Empirical evidence from an emerging Asian economy. *International Journal of Production Economics*, 227, 107656. doi:10.1016/j.ijpe.2020.107656.
15. Mentzer J. T., Konrad B. P. (1991). An efficiency/effectiveness approach to logistics performance analysis. *Journal of Business Logistics*, 12(1), 33.
16. Pagell M. (2004). Understanding the factors that enable and inhibit the integration of operations, purchasing and logistics. *Journal of operations management*, 22(5), 459-487.
17. Ringle C. M., Sven W., Jan-Michael B. (2015). SmartPLS. Bönningstedt: SmartPLS.
18. Sodhi, M. S. (2015). Conceptualizing social responsibility in operations via stakeholder resource-based view. *Production and operations management*, 24(9), 1375-1389.

19. Tate W. L., Bals L. (2018). Achieving shared triple bottom line (TBL) value creation: Toward a social resource-based view (SRBV) of the firm. *Journal of Business Ethics*, 152(3), 803-826.
20. Turker D., Altuntas C. (2014). Sustainable supply chain management in the fast fashion industry: An analysis of corporate reports. *European Management Journal*, 32(5), 837-849.
21. United Nations Vietnam (2022). The Sustainable Development Goals in Viet Nam. Available at: <https://vietnam.un.org/en/sdgs>
22. Yawar S. A., Seuring S. (2017). Management of social issues in supply chains: A literature review exploring social issues, actions and performance outcomes. *Journal of Business Ethics*, 141(3), 621-643.
23. Sancha C., Gimenez C., Sierra V. (2016). Achieving a socially responsible supply chain through assessment and collaboration. *Journal of Cleaner Production*, 112, 1934-1947.
24. Hug L. A., Baker B. J., Anantharaman K., Brown C. T., Probst A. J., Castelle C. J., Banfield J. F. (2016). A new view of the tree of life. *Nature microbiology*, 1(5), 1-6.

Ngày nhận bài: 18/9/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 5/10/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 18/10/2023

Thông tin tác giả:

DƯƠNG NGỌC HỒNG

Khoa Kinh doanh Quốc tế và Marketing, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

EXPLORING THE RELATIONSHIP BETWEEN SOCIAL SUSTAINABILITY AND PERFORMANCE OUTCOMES IN THE SUPPLY CHAIN: A CASE STUDY OF SMES IN VIETNAM.

● **DUONG NGOC HONG**

School of International Business and Marketing
University of Economics Ho Chi Minh City (UEH)

ABSTRACT:

This study identified the relationship between social sustainability and supply chain efficiency in Vietnam. The study's results proved that socially sustainable development has a significant impact on operational efficiency and strengthens the connection between members of the supply chain. It highlighted that social sustainability plays an important role in achieving business goals and the performance of companies. In addition, policies and management approaches with socially sustainable activities not only help companies achieve higher performance but also contribute positively to the sustainable development of local communities.

Keywords: sustainable development, social sustainability, small and medium-sized enterprises.